

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT

Ngày 19 - 01 - 2024

“V/v tranh chấp ly hôn và chia
tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy Cận và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:** Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2023/TLPT- HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc ly hôn và chia tài sản khi ly hôn. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số **06/2023/QĐ - PT ngày 07 tháng 01 năm 2024**, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1980, (có mặt);

3.2. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1983, (có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2023 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 07 năm 1985 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn bà về chung sống cùng gia đình ông N tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó, vợ chồng ra ở riêng, quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì. Đến tháng 6 năm 2022, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau, ông N đã nhiều lần có lời lẽ thô tục chửi bới mẹ bà. Tháng 8/2022, vợ chồng sống ly thân và bà đã làm đơn ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, được Tòa án thụ lý giải quyết, sau đó bà rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ với nhau. Tuy nhiên, tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được, thậm chí mâu thuẫn ngày một trầm trọng hơn. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Về con chung: Vợ chồng bà có 04 con chung là chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1986, chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1991, chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1983 và anh Nguyễn Hoàng Trường L, sinh năm 1998. Các chị D, D1 và Q đã đi lấy chồng và có gia đình riêng, anh L chưa lập gia đình nhưng đã trưởng thành lao động tự túc được. Do vậy, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 112, tờ bản đồ số 03, diện tích 440m², địa chỉ tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2009, vợ chồng bà có chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị P một phần thửa đất 112, tờ bản đồ số 3, cụ thể là diện tích 213m², với giá 65.000.000 đồng, hai bên đã giao đất và nhận tiền xong với nhau. Mặc dù anh S, chị P đã sinh sống và xây dựng nhà cửa ổn định trên đất này, nhưng anh S, chị P vẫn chưa làm thủ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh chị. Đến ngày 13 tháng 5 năm 2021, thửa đất trên được cấp thành 02 thửa đều đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N, cụ thể là thửa 716 và thửa 717 cùng tờ bản đồ số 30. Trong đó, thửa 717 là thửa vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho anh S, chị P. Hiện tại vợ chồng bà chỉ còn thửa đất số 716, tờ bản đồ số 30, diện tích 229,7m², trong đó có 100m² đất ở và 129,7m² đất trồng cây lâu năm (đo đạc thực tế là 285,2m²). Diện tích nhiều hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do quá trình sử dụng gia đình bà có lấn ra đường giao thông. Tuy nhiên, diện tích đất lấn này vẫn nằm trong khuôn viên đất của gia đình bà và đã được ngăn cách với các hộ liền kề bằng tường nhà và bờ tường xây gạch bao loan. Quá trình gia đình bà sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với các hộ liền kề. Bà khẳng định ngoài diện tích đất này, bà và ông N không còn mảnh đất nào khác. Ngoài ra, bà và ông N tạo lập được các tài sản gắn liền quyền sử dụng đất (diện tích 285,2m²) nêu trên gồm:

- 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 1996, đến năm 2019 sửa lại, có tổng diện tích 143m²;
- 01 mái tôn tầng 2 ngôi nhà xây dựng năm 1996, diện tích 23m²;
- 01 nhà 02 tầng xây dựng khoảng năm 2018- 2019, có tổng diện tích 96m²;
- 01 lán mái tôn phía đằng sau của 02 ngôi nhà, diện tích 63m²;
- 01 mái tôn, cột kèo bằng sắt phía trước 02 ngôi nhà, diện tích 85,4m²;
- 01 sân gạch đỏ phía trước 02 ngôi nhà, diện tích 82,4m²;
- Bức tường bao quanh ngôi nhà có tổng chiều dài 33,16m; trong đó có:
 - + 01 bức tường bao giáp đường dân sinh xây 10, cao 2,2m, dài 15,64m;
 - + 01 bức tường bao phía trước ngôi nhà, cao 1,55m, hoa sắt phía trên tường cao 0,65cm, dài 8,87m;
 - + 01 bức tường liền với bức tường có hoa sắt dài 5,20m;
 - + 01 bức tường giáp nhà bà T dài 3,45m.
- Hoa sắt phía trên tường cao 0,65cm, dài 7,9m;
- 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt.

Ngoài những tài sản trên, vợ chồng bà không còn tài sản chung nào khác, các con của ông bà ở thời điểm tạo dựng tài sản còn nhỏ, không đóng góp gì nên không có công sức gì. Nay, bà đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất để bà lấy chỗ ăn ở; về phần tài sản tạo lập được trên đất do bà và ông N có công sức ngang nhau trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản này do vậy bà đề nghị chia mỗi người $\frac{1}{2}$ và bà xin được hưởng bằng hiện vật. Đối với các tài sản trên đất nằm trên phần đất được chia cho ai thì giao cho người đó sử dụng và nếu giá trị của ai cao hơn thì thanh toán chênh lệch cho phía bên kia bằng tiền.

Đối với số tiền tiết kiệm của vợ chồng mà bà gửi tại Ngân hàng TMCP N2, chi nhánh P2, theo xác nhận số dư tài khoản của Ngân hàng đến thời điểm ngày 09/8/2023 là 612.163.750 đồng. Nguồn gốc số tiền này là bán đất mà có, là tiền chung của vợ chồng nên bà đồng ý chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$.

Ngoài các tài sản trên bà không yêu cầu phân chia tài sản chung nào khác.

Về tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông xác nhận về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống và có phát sinh mâu thuẫn như bà C trình bày ở trên là đúng. Nhưng theo ông nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông bị ốm, bà C không quan tâm chăm sóc, không muốn đưa ông đi viện, sợ tốn tiền, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát, bà C đã làm đơn ly hôn nhưng sau đó lại rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ với nhau tuy nhiên tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện. Tháng 8 năm 2022, bà C đã chuyển đi nơi khác sống, vợ chồng sống ly thân

từ đó cho đến nay. Nay bà C xin ly hôn ông, ông cũng đồng ý và thống nhất ly hôn.

Về con chung: Ông thống nhất ông và bà C có 04 con chung như bà C trình bày. Ly hôn, do các con đều đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, cũng như số tiền gửi tiết kiệm như bà C trình bày, các con của ông bà không đóng góp gì vào khối tài sản chung nêu trên. Tuy nhiên, nguồn gốc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 03, diện tích 440m², địa chỉ tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (nay tách thành thửa 716 và 717, tờ bản đồ số 03, trong đó thửa 717 đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh S, chị P) là do bố mẹ ông cho tiền mua mà có. Đối với số tiền bà C đang gửi tiết kiệm là do khi ông lao động tại nước ngoài gửi về mua đất, sau đó bà C bán và gửi tiết kiệm. Ly hôn, ông cũng thống nhất chia đôi tài sản chung vợ chồng nhưng ông xin được hưởng phần đất có ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1996 và được sửa lại năm 2019, chênh lệch bao nhiêu thì ông sẽ thanh toán tiền cho bà C theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, khi ông bị bệnh làm thủ tục và được Cơ quan bảo hiểm chi trả cho số tiền 130.000.000 đồng, cũng như số tiền mặt 120.000.000 đồng hiện bà C đang quản lý. Quá trình giải quyết vụ án ông xin rút và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 02 khoản tiền này.

Về tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị P thống nhất trình bày: Anh chị kết hôn với nhau năm 2001, sau khi kết hôn anh chị sống cùng bố mẹ anh S tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình sinh sống tại đây anh chị biết ông Nguyễn Văn N (vợ là Nguyễn Thị C) là cậu ruột anh S, có nhu cầu chuyển nhượng 1 phần của thửa đất nên năm 2009 ông N và bà C có chuyển nhượng cho vợ chồng anh chị 1 phần của thửa đất 112, tờ bản đồ số 3; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc với diện tích 213m², anh chị mua với giá 65.000.000 đồng (tương đương với giá trị thửa đất tại thời điểm năm 2009). Khi mua đất bà C là người trực tiếp đo đất, giao đất nhận tiền và được các hộ xung quanh liền kề chứng kiến, chỉ mốc giới và ký vào biên bản đo hiện trạng tại thời điểm mua. Năm 2010, anh chị trồng xoan, ông N, bà C xây tường ngăn cách giữa đất của vợ chồng anh chị với nhà của ông bà Chính N1. Đến năm 2012, anh chị làm móng nhà, sau đó đến năm 2020 thì anh chị xây 01 ngôi nhà cấp bốn, 2 tầng và vợ chồng anh chị sinh sống ổn định từ đó cho đến nay, không có tranh chấp với ai, nguồn tiền mua đất là của vợ chồng anh chị, không có ai đóng góp gì.

Khi anh chị mua đất bà C có giao mốc giới cho anh chị và anh chị đã trả đủ tiền cho ông bà Chính N1. Năm 2021, bà C có đưa cho anh chị 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 461404, thửa đất số 717, tờ bản đồ số 30, diện tích 210,3m² mang tên hộ ông Nguyễn Văn N (bản gốc). Do anh chị bận công việc nên anh chị chưa liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên vợ chồng anh chị. Anh chị không có yêu cầu độc lập giải quyết trong vụ án này, anh chị trình bày như vậy để Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên đã quyết định: Căn cứ các điều 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị C được ly hôn ông Nguyễn Văn N.
- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị C.

1. Chia cho bà Nguyễn Thị C diện tích 78,8m² (trong đó có 50m² đất ở và 28,8m² đất trồng cây lâu năm) có mốc giới theo sơ đồ CDEFGHC, trị giá đất là: 151.728.000. Trên đất gồm các tài sản là: 01 nhà 02 tầng xây dựng khoảng năm 2018 - 2019, có tổng diện tích 96m² trị giá 168.000.000 đồng; 01 phần lán mái tôn phía đằng sau của ngôi nhà, diện tích 27m² trị giá 1.728.000 đồng; 01 phần mái tôn, cột kèo bằng sắt phía trước của ngôi nhà, diện tích 21,8m² trị giá 1.395.200 đồng; 01 sân gạch đỏ phía trước ngôi nhà, diện tích 21,8m² trị giá 2.005.600 đồng; 01 bức tường có hoa sắt dài 5,20m, trị giá 2.637.000 đồng; 01 bức tường giáp nhà bà T dài 3,45m, trị giá 1.749.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất bà C được chia là: 177.514.800 đồng; Số tiền gửi Ngân hàng làm tròn 306.082.000 đồng; tiền chênh lệch tài sản ông N phải thanh toán cho bà C 63.528.300 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản bà C được chia là 698.853.100 đồng.

2. Chia cho ông Nguyễn Văn N diện tích 150,9m² (trong đó có 50m² đất ở và 100,9m² đất trồng cây lâu năm) có mốc giới theo sơ đồ ABCHA, trị giá đất là: 156.054.000. Trên đất gồm các tài sản là: 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 1996 đến năm 2019 sửa lại, có tổng diện tích 143m² trị giá 271.700.000 đồng; 01 mái tôn tầng 2 ngôi nhà xây dựng năm 1996, diện tích 23m², trị giá 1.472.000 đồng; 01 phần lán mái tôn phía đằng sau của ngôi nhà, diện tích 36m², trị giá 2.304.000 đồng; 01 phần mái tôn, cột kèo bằng sắt phía trước ngôi nhà, diện tích 63,6m², trị giá 4.070.400 đồng; 01 phần sân gạch đỏ phía trước ngôi nhà, diện tích 60,6m², trị giá 5.573.000 đồng; 01 bức tường bao giáp đường dân sinh và 01 bức tường bao phía trước ngôi nhà xây 10, cao 2,2m, dài 24,51m, trị giá 12.427.000 đồng; H sắt phía trên tường cao 0,65cm, dài 7,9m, trị giá 810.000 đồng; 02 trụ cổng, trị giá

1.009.000 đồng; 02 cánh cổng sắt, trị giá 880.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất ông N được chia là: 300.245.400 đồng; Số tiền gửi Ngân hàng làm tròn 306.082.000 đồng nhưng đối trừ nghĩa vụ ông N phải thanh toán chênh lệch cho bà C 63.528.300 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản ông N được chia là 698.853.100 đồng.

Buộc bà C có trách nhiệm trả cho ông N $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng mà bà C hiện đang quản lý là 242.553.700 đồng (đã đối trừ nghĩa vụ của ông N thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà C là 63.528.300 đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, lãi chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/10/2023, bà Nguyễn Thị C kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Bà đề nghị Tòa án chia đôi đất và thực hiện bốc thăm, không đồng ý việc ông N thanh toán chênh lệch bằng tiền, nếu tòa án giữ nguyên theo cách chia của cấp sơ thẩm thì bà đề nghị cho bà được hưởng phần nhiều hơn và thanh toán tiền chênh lệch cho ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ, được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung yêu cầu chia tài sản chung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N đều thừa nhận và thống nhất: Ông bà có

khối tài sản chung vợ chồng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ngày 05/6/2023, cũng như tài sản bà C, ông N thống nhất gồm:

Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 30, diện tích 229,7m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 129,7m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/2021, theo số phát hành DB 461403 mang tên hộ ông Nguyễn Văn N, trị giá 307.782.000 đồng (3.000.000đ/m² đất ở; 60.000đ/m² đất trồng cây lâu năm). Cùng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên gồm: 01 nhà cấp bốn 02 tầng, diện tích 143m² xây dựng năm 1996, sửa lại năm 2019, trị giá 271.700.000 đồng; 01 mái tôn tầng 2 ngôi nhà xây dựng năm 1996, diện tích 23m², trị giá 1.472.000đồng; 01 lán mái tôn phía đằng sau của 02 ngôi nhà, diện tích 63m², trị giá 4.032.000 đồng; 01 bức tường bao giáp đường dân sinh trị giá 7.930.000 đồng. Tổng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên có trị giá **760.916.000 đồng**.

Ngoài ra, ông bà có các tài sản trị giá **24.627.600 đồng** được xây dựng trên diện tích 55,5m² là đất lưu không trước diện tích đất của ông bà, giáp đường giao thông gồm: 01 mái tôn, cột kèo bằng sắt phía trước 02 ngôi nhà, diện tích 85,4m², trị giá 5.465.600 đồng; 01 sân gạch đỏ phía trước 02 ngôi nhà, diện tích 82,4m², trị giá 7.580.000 đồng; 01 bức tường bao phía trước ngôi nhà, cao 1,55m, hoa sắt phía trên tường cao 0,65cm, dài 8,87, trị giá 4.497.000 đồng; 01 bức tường liền với bức tường có hoa sắt dài 5,20m, trị giá 2.637.000 đồng; 01 bức tường giáp nhà bà T dài 3,45m, trị giá 1.749.000 đồng; H sắt phía trên tường cao 0,65cm, dài 7,9m, trị giá 810.000 đồng; 02 trụ cổng, trị giá 1.009.000 đồng; 02 cánh cổng sắt, trị giá 880.000 đồng.

Số tiền bà C đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP N2, Chi nhánh P2 **612.163.750 đồng**.

Tổng tài sản chung (gồm quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, tài sản trên đất lưu không và tiền gửi tiết kiệm) của bà C và ông N là 1.397.707.350 đồng (làm tròn 1.397.707.000 đồng).

Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Ly hôn, bà C và ông N thống nhất chia đôi khối tài sản trên, theo đó mỗi người được hưởng ½ tài sản, tương đương số tiền 698.853.500 đồng (làm tròn 698.853.000đồng).

[2.2] Xét kháng cáo của bà C đề nghị Tòa án chia đôi đất, trường hợp giữ nguyên về cách chia thì đề nghị giao cho bà C phần diện tích đất lớn hơn, bà thanh toán tiền chênh lệch cho ông N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hiện nay ông N đang là người trực tiếp quản lý toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bà C là người đang quản lý số tiền **612.163.750 đồng** gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP N2. Tại phiên toà phúc thẩm, bà C thừa nhận số tiền bà gửi tiết kiệm có nguồn gốc là do ông N đi lao động tại Nga gửi về mua đất ở huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, sau đó bà bán thửa đất đã mua và sử dụng số tiền bán đất gửi Ngân hàng; còn thửa đất và tài sản gắn liền với đất là do vợ chồng cùng tạo lập, khi đó ông N đi buôn bán và làm ăn mà có chứ không có việc gia đình ông N cho như ông N trình bày. Nay bà đề nghị Toà án chia đôi thửa đất 717, tờ bản đồ 30 thành 02 phần bằng nhau, sau đó bốc thăm, bà ưu tiên cho ông N bốc thăm trước, còn tài sản trên đất bà không quan tâm, mục đích bà đề nghị chia đôi đất là để giữ đất cho các con bà tránh ông N bán đất.

Quá trình tố tụng ông N đều đề nghị chia cho ông quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp bốn, 02 tầng đã xây dựng năm 1996, được sửa chữa năm 2019; còn giao cho bà Chính quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp bốn, 02 tầng xây dựng năm 2018 - 2019. Bà C đề nghị Toà án chia $\frac{1}{2}$ thửa đất nêu trên. Xét nguyện vọng của bà C, ông N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tháng 01 năm 2022, ông N bị đột quỵ (tai biến mạch máu não), bị liệt nửa người trái. Ngày 31/7/2023, Hội đồng Giám định Y khoa – Sở Y kết luận: Tại thời điểm giám định, ông N nói ngọng, yếu nửa người trái, vận động chân tay trái khó khăn, đi lại phải chống nạng, tổn thương cơ thể 73%. Tại phiên toà phúc thẩm, bà C và ông N thừa nhận, hiện nay ông N đang sinh sống một mình, là người đang trực tiếp sử dụng ngôi nhà cấp bốn xây dựng năm 1996, ông N sinh hoạt toàn bộ tại tầng 1 của ngôi nhà nêu trên, đi lại khó khăn cần thiết bị hỗ trợ là nạng nên không thể đi cầu thang, còn ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2018 – 2019 thì không có phòng ngủ tại tầng 1. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nhu cầu sử dụng, điều kiện sinh hoạt của hai bên và đặc biệt căn cứ vào thực trạng, kết cấu của tài sản gắn liền với đất, từ đó **chia cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng** diện tích 150,9m² đất (gồm 50m² đất ở và 100,9m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 716, tờ bản đồ số 30, tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và được sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất được chia và các tài sản xây dựng trên phần đất đất lưu không, gồm: 01 nhà 02 tầng, có tổng diện tích 143m²; 01 mái tôn, diện tích 23m²; 01 phần lán mái tôn phía sau nhà, diện tích 36m²; 01 phần mái tôn, cột kèo bằng sắt phía trước nhà, diện tích 63,6m²; 01 phần sân gạch, diện tích 60,6m²; 01 bức tường bao giáp đường dân sinh và 01 bức tường bao phía trước nhà xây 10, cao 2,2m, dài 24,51m; hoa sắt phía trên tường cao 0,65cm, dài 7,9m; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt. Tổng quyền sử dụng đất ông N được chia sử dụng và tài sản ông N được chia sở hữu có trị giá 456. 299.000 đồng

Chia cho bà C được quyền sử dụng diện tích 78,8m² đất (gồm 50m² đất ở và 28,8m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 716, tờ bản đồ số 30, tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và được sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất được chia và các tài sản xây dựng trên phần đất lưu không, gồm: 01 nhà cấp bốn 02 tầng, diện tích sử dụng 96m²; 01 phần lán mái tôn phía sau nhà, diện tích 27m²; 01 phần mái tôn, cột kèo bằng sắt phía trước nhà, diện tích 21,8m²; 01 sân gạch đỏ phía trước nhà, diện tích 21,8m²; 01 bức tường có hoa sắt dài 5,20m; 01 bức tường giáp nhà bà T dài 3,45m. Có tổng giá trị 329.242.800 đồng và bà C được chia số tiền **612.163.750 đồng** bà C đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP N2. Tổng tài sản chia cho bà C được quyền sử dụng và sở hữu có trị giá 941.406.550 đồng. Bà C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông N số tiền 242.553.775 đồng (làm tròn 242.553.000 đồng) là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Do đó, kháng cáo của bà C đề nghị Toà án cấp sơ thẩm chia đôi đất (bà không) để ông N và bà C bốc thăm, theo đó cho ông C bốc thăm trước hoặc giao cho bà phần diện tích đất lớn hơn và bà thanh toán chênh lệch tài sản cho ông N không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/6/2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên thể hiện hiện: Ông N, bà Chính kiến T1 xây dựng tài sản trên tổng diện tích 285m², trong đó gồm 229,7m² đất được cấp GCNQSDĐ và 55,5m² đất lưu không. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự chỉ đề nghị chia tài sản trên diện đất và chia quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ được UBND huyện B cấp cho hộ ông N, không đề nghị giải quyết đối với diện tích đất lưu không. Đồng thời, theo chính quyền địa phương cung cấp đối với phần diện tích đất tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 55,5m² là do quá trình sử dụng gia đình ông bà Núi bà C đã lấn ra đường giao thông (đất lưu không). Trên diện tích đất này, ông N, bà C đã xây dựng công trình như lát gạch, xây tường bao loan và lợp mái tôn; diện tích đất ông N, bà C lấn chiếm từ trước đến nay UBND xã chưa ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với việc lấn chiếm này. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án chỉ phân chia đối với phần đất đã được Nhà nước công nhận cho hộ ông Nguyễn Văn N là diện tích đất 229,7m², đối với phần đất tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề nghị Tòa án không chia, địa phương xem xét giải quyết sau. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chỉ chia tài sản là quyền sử dụng đất đã được cấp GCNQSDĐ cho ông N và chia tài sản do ông N, bà Chính kiến T1 tạo lập là phù hợp.

[4] Đối với thửa đất số 717, tờ bản đồ số 30, diện tích 210m², địa chỉ tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 461404 mang tên hộ ông Nguyễn Văn

N. Quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà C và anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị P thống nhất ông N bà C đã chuyển nhượng cho anh S, chị P từ tháng 8 năm 2009 theo Giấy giao kèo nhượng đất được lập giữa bà C và anh S, sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất anh S, chị P1 đã quản lý sử dụng và kiến thiết tài sản trên đất. Các đương sự không đề nghị Tòa án xem xét nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[5] Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên để bảo đảm việc thi hành án.

[6] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng;

Đối với án phí chia tài sản chung, các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được chia.

Bà C được chia tài sản có trị giá là 698.853.000 đồng (làm tròn) nên bà C phải chịu án phí chia tài sản là $698.853.000 \text{ đồng} \times (20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \text{ của phần trị giá tài sản có tranh chấp vượt quá } 400.000.000 \text{ đồng}) = 31.954.000 \text{ đồng}$ (làm tròn).

Ông N đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí, do vậy thuộc đối tượng được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà C không được chấp nhận nên bà C phải chịu 300.000 đồng.

[7] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc về chia tài sản và án phí.

Căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật

Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chia cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng diện tích 78,8m² đất (gồm 50m² đất ở và 28,8m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 716, tờ bản đồ số 30, tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, nằm trong chỉ giới G và được sở hữu các tài sản, gồm: 01 nhà cấp bốn 02 tầng, diện tích sử dụng 96m²; 01 phần lán mái tôn phía sau nhà, diện tích 27m²; 01 phần mái tôn, cột kèo bằng sắt phía trước nhà, diện tích 21,8m²; 01 sân gạch đỏ phía trước nhà, diện tích 21,8m²; 01 bức tường có hoa sắt dài 5,20m; 01 bức tường giáp nhà bà T dài 3,45m và được quyền sở hữu số tiền **612.163.750 đồng** gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP N2. Tổng tài sản chia cho bà C được quyền sử dụng và sở hữu có trị giá 941.406.550 đồng (Chín trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm linh sáu nghìn, năm trăm năm mươi đồng).

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Chia cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng diện tích 150,9m² đất (gồm 50m² đất ở và 100,9m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 716, tờ bản đồ số 30, tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nằm trong chỉ giới A và được sở hữu các tài sản, gồm: 01 nhà 02 tầng, có tổng diện tích 143m²; 01 mái tôn, diện tích 23m²; 01 phần lán mái tôn phía sau nhà, diện tích 36m²; 01 phần mái tôn, cột kèo bằng sắt phía trước nhà, diện tích 63,6m²; 01 phần sân gạch, diện tích 60,6m²; 01 bức tường bao giáp đường dân sinh và 01 bức tường bao phía trước nhà xây 10, cao 2,2m, dài 24,51m; hoa sắt phía trên tường cao 0,65cm, dài 7,9m; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt có tổng trị giá 456.299.000 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng).

3. Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Văn N số tiền 242.553.000 đồng (Hai trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị C chưa thanh toán được số tiền nêu trên thì hàng tháng bà C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 31.954.000 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 25.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0004216 ngày 14 tháng 3 năm 2023 của

Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên và 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000215 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên. Bà Nguyễn Thị C còn phải nộp 7.204.000 đồng (Bảy triệu hai trăm linh bốn nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn N được miễn án phí chia tài sản có giá ngạch.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà